

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG LÀO

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 (máy lẻ 247)
Email: namn@vcci.com.vn

3.2021



HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG LÀO

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	2
1. Các thông tin cơ bản	2
2. Lịch sử	3
3. Tập quán:	3
II. KINH TẾ	4
1. Tổng quan:	4
2. Các chỉ số kinh tế:.....	5
3. Thuận lợi và khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình đầu tư tại Lào:	5
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:	6
1. Hợp tác thương mại	6
2. Về viện trợ không hoàn lại của ta cho Lào	8
3. Tình hình đầu tư:.....	8
4. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới:	9
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM.....	9
1. Quan hệ ngoại giao:	9
2. Quan hệ chính trị:	9
3. Các văn kiện đã ký:.....	10
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI.....	11
VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH	12
PHỤ LỤC THAM KHẢO	
Bảng 1. Xuất khẩu VN – Lào	
Bảng 2. Nhập khẩu VN – Lào	



I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào
Thể chế chính trị:	Lào đang trong giai đoạn xây dựng và phát triển chế độ Dân chủ Nhân dân, tạo tiền đề để từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.
Thủ đô:	Viên chăn
Ngày quốc khánh:	19 tháng 7 năm 1949
Đứng đầu nhà nước:	Chủ tịch nước THONGLOUN Sisoulit (2021)
Đứng đầu chính phủ:	Thủ tướng PHANKHAM Viphavan (2021)
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	ADB, ARF, ASEAN, CP, EAS, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRC, ILO, IMF, Interpol, IOC, IPU, ISO (subscriber), ITU, MIGA, NAM, OIF, OPCW, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO (observer)
Diện tích:	236,800 km ²
Khí hậu:	nhật đới gió mùa, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.
Tài nguyên:	gỗ, khí đốt, thạch cao, thiếc, đá quý
Thủ đô:	Viên chăn
Dân số:	7.5 triệu người
Tuổi trung bình:	24 tuổi
Dân tộc:	Lào (55%), Khmou (11%), Hmong (8%), hơn 100 dân tộc thiểu số khác (26%)



Tôn giáo:	Phật giáo (67%), Thiên chúa giáo (1.5)
Ngôn ngữ :	Lào, Pháp, Anh và một số tiếng dân tộc
Tỉ giá Kips/USD:	Kips (LAK) và US dollar – 8,231 (2017); 8,190.2 (2016), 8,147.9 (2015); 8,147.9 (2014); 8,049 (2013); 8,007.3 (2012); 8,043.7 (2011); 8,258 (2010); 8,516 (2009).

2. Lịch sử

Năm 1893, thực dân Pháp xâm chiếm Lào.

Ngày 12-10-1945, nước Lào độc lập.

Đầu năm 1946, thực dân Pháp quay lại xâm lược Lào.

Tháng 7-1954, Pháp ký Hiệp định Geneva công nhận nền độc lập của Lào.

Từ năm 1955, Mỹ gây chiến tranh chống lại nhân dân Lào.

Ngày 21-2-1973, Hiệp định Vientiane lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào được ký kết giữa Mặt trận yêu nước Lào và phái hữu Vientiane.

Ngày 2-12-1975, Đại hội Đại biểu Nhân dân Lào họp ở Vientiane tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Lào chấm dứt chế độ quân chủ sáu thế kỷ và thiết lập quan hệ chặt chẽ gần gũi với Việt Nam. Sự trở lại dần dần, hạn chế đối với doanh nghiệp tư nhân và tự do hóa các luật đầu tư nước ngoài bắt đầu năm 1988. Lào trở thành thành viên của ASEAN vào năm 1997 và WTO vào năm 2013.

Chính sách đối ngoại: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, hữu nghị và hợp tác; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước; thắt chặt quan hệ hợp tác với các nước láng giềng có chung biên giới; tăng cường tình đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

3. Tập quán:

Người Lào thẳng thắn, cởi mở và thân thiện. Họ rất coi trọng sự lịch sự và tôn trọng. Người Lào chào hỏi nhau bằng cách đặt lòng bàn tay lên ngang ngực người kia (ở vị trí cầu nguyện), nhưng không được chạm vào cơ thể. Tay càng đặt lên cao, thì càng bày tỏ sự tôn trọng. Tuy nhiên, tay không được đưa lên cao hơn mũi. Khi chào kèm theo cúi nhẹ người thể hiện sự tôn trọng với người chức vụ hoặc tuổi tác cao hơn. Đây cũng là cách biểu hiện cảm ơn, hối tiếc, hoặc tạm biệt. Đối với người phương Tây, họ sẵn sàng bắt tay.

Không bao giờ được dùng chân để chỉ hoặc chạm vào người khác.

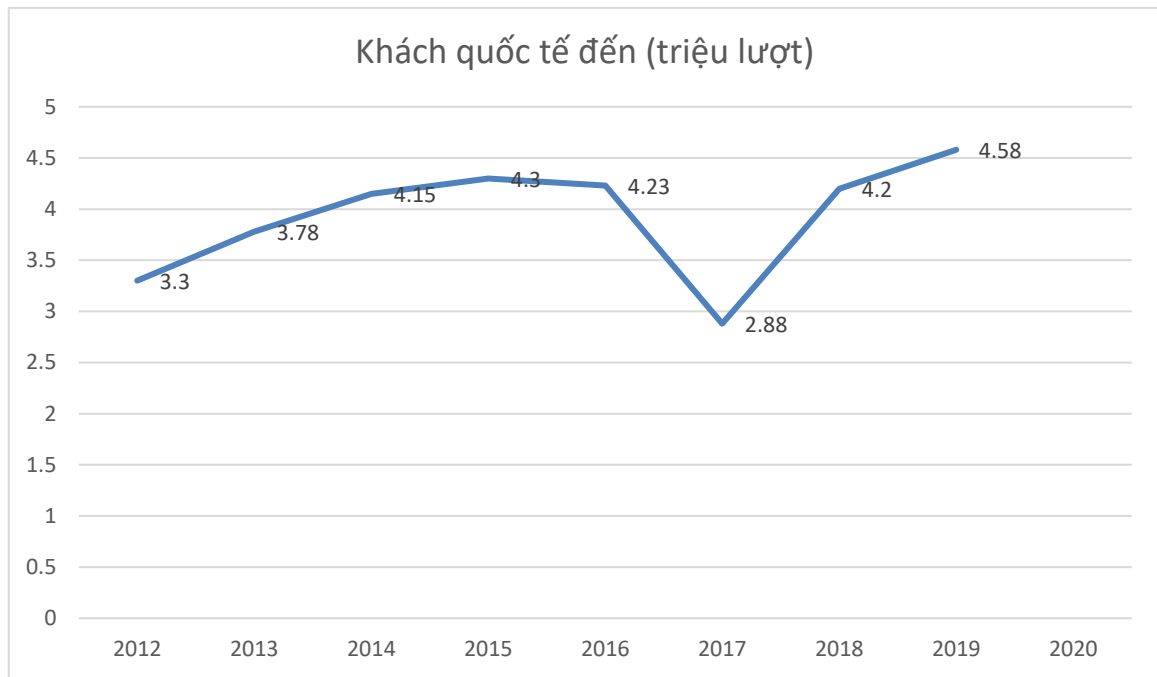
4. Du lịch:

Lào đã đón 4.58 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2019, tăng 9% so với năm 2018. Với năm tăng trưởng thứ hai liên tiếp, du lịch đang trên đường phục hồi.

<http://asean.travel/2020/01/28/laos-recorded-tourism-growth-in-2019/>



Biểu đồ khách quốc tế đến Lào:



II. KINH TẾ

1. Tổng quan:

Chính phủ Lào bắt đầu có các chính sách cải cách kinh tế, giảm tập trung khuyến khích kinh tế tư nhân kể từ năm 1986. Nhờ có những biện pháp đổi mới này mà tốc độ tăng trưởng đã đạt 6% kể từ năm 88 đến 2008 (một vài năm bị ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 2007). Năm 2009, GDP Lào đã đạt mức tăng trưởng 6.5%. Mặc dù có tốc độ phát triển kinh tế khá quan, cơ sở vật chất hạ tầng của Lào vẫn còn yếu kém, đặc biệt là khu vực nông thôn, Hệ thống đường xá còn rất sơ khai, viễn thông, điện còn chưa cung cấp đầy đủ đến các vùng sâu vùng xa. Tính đến năm 2011, Kinh tế Lào vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp với tỷ trọng hơn 27.8% tổng số GDP và là nguồn cung cấp lao động chính (hơn 70%). Trong nửa cuối 2008 đầu 2009 Lào đã nhận khoảng 560 triệu đô la tiền viện trợ. Tỷ lệ đói nghèo giảm từ 46% năm 1992 xuống 26% năm 2010. Nhờ có đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nhiệt điện, khai khoáng, xây dựng, nền kinh tế đã có những bước tiến đáng kể.

Lào đã đạt được bình thường hóa quan hệ thương mại với Hoa Kỳ vào năm 2004 để chuẩn bị gia nhập Tổ chức kinh tế thế giới WTO. Năm 2016, Lào đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN, đạt mức GDP gần 41 tỷ USD, tăng trưởng GDP 7.5%. Cơ chế đầu tư đơn giản, mở rộng tín dụng ngân hàng cho tiểu nông và doanh nghiệp nhỏ sẽ góp phần giúp kinh tế Lào phát triển tốt, thu hút thêm nhà đầu tư nước ngoài, phát triển các đặc khu kinh tế với những ưu đãi về thuế, tuy nhiên lực lượng lao động của Lào còn hạn chế là trở ngại cho việc thu hút đầu tư. Chính phủ cũng cam kết sẽ hỗ trợ các nhà đầu tư.



2. Các chỉ số kinh tế năm 2020:

GDP tăng trưởng âm -0.4%

GDP tính theo thực tế 19 tỷ USD, GDP đầu người tính theo thực tế 2.6 nghìn USD

GDP tính theo sức mua (PPP) 59 tỷ USD; GDP đầu người tính theo PPP 8.1 nghìn USD.

Lạm phát 5.1%

Đối tác xuất khẩu chính: Thái Lan 36%, Trung Quốc 28%, Việt Nam 16%. Mặt hàng xuất khẩu: điện, đồng, cao su, vàng, nước có hương vị ...

Đối tác nhập khẩu chính: Thái Lan 53%, Trung Quốc 26%, Việt Nam 10%. Mặt hàng nhập khẩu chính: xăng dầu tinh chế, ô tô, gia súc, sản phẩm sắt thép...

3. Thuận lợi và khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình đầu tư tại Lào:

a/ Thuận lợi:

- Hai nước có quan hệ kinh tế và chính trị đặc biệt. Do đó Chính phủ Lào rất ủng hộ và ưu tiên các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư, kinh doanh tại Lào.
- Việt Nam và Lào gần gũi về địa lý, do đó hoạt động trao đổi về kinh tế cũng như đi lại, xuất nhập khẩu hàng hóa, lao động giữa 2 nước rất thuận lợi.
- Đất nước Lào có nhiều tiềm năng mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể hợp tác đầu tư như: thủy điện, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, trồng cây công nghiệp, chế biến nông lâm sản...
- Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam rải rác ở các miền của Lào, hỗ trợ doanh nghiệp khi gặp khó khăn.

b/ Khó khăn:

Nhìn chung, hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư của Lào đang trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện nên có nhiều thay đổi, không thống nhất, thiếu minh bạch và khó tiếp cận. Thêm vào đó, sự phối hợp giữa các ngành, giữa Trung ương và địa phương chưa linh hoạt, đồng bộ làm ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách. Nhìn chung, trao đổi về việc đầu tư ban đầu giữa doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền của Lào rất thuận lợi nhưng khi triển khai, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về thủ tục hành chính, quy hoạch đất đai, sự thiếu nhất quán trong áp dụng chính sách, đặc biệt là các quy định do địa phương đặt ra và áp dụng ngoài các chính sách của nhà nước.

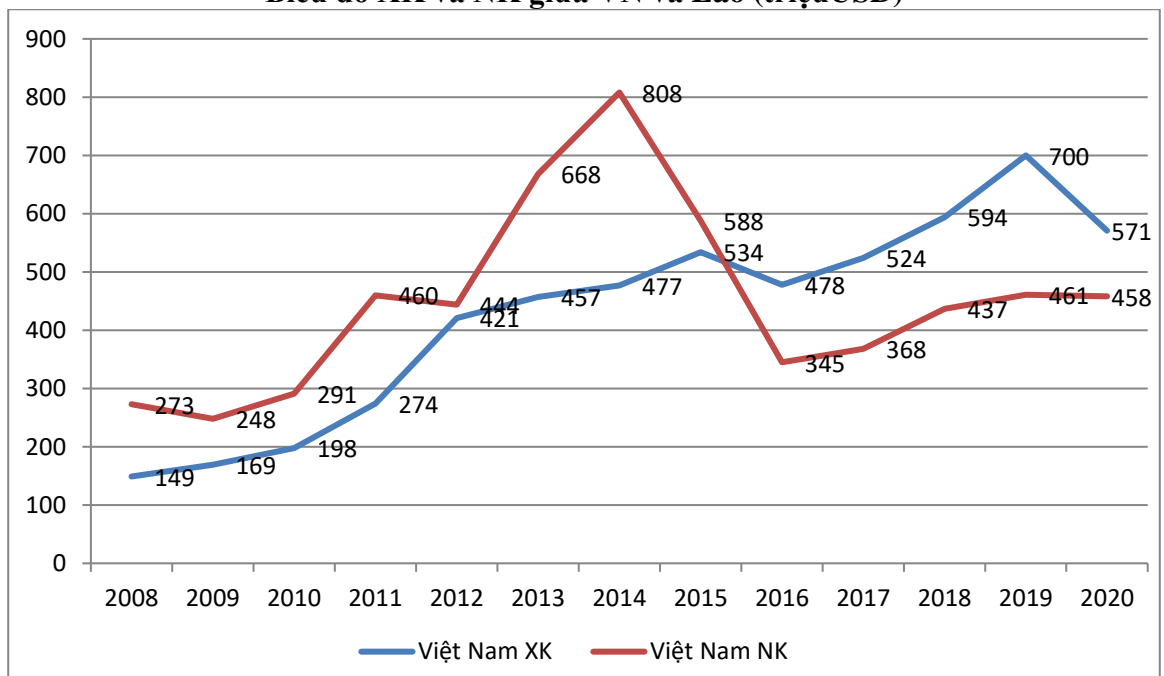


III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

1. Hợp tác thương mại (Triệu USD)

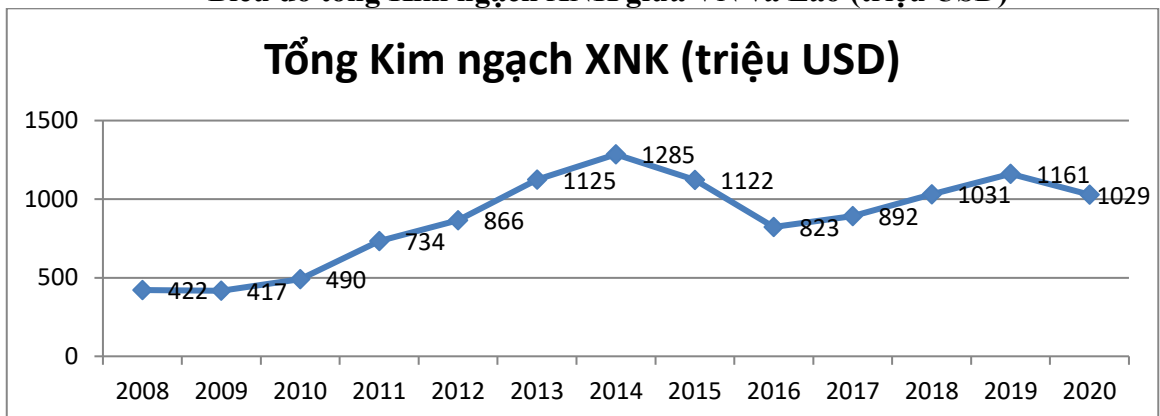
Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng XNK	XK VN chiếm
2008	149	273	422		35.3%
2009	169	248	417	-1.9%	40.5%
2010	198	291	490	17%	40.4%
2011	274	460	734	49%	37.3%
2012	421	444	866	18%	48.6%
2013	457	668	1,125	30%	40.6%
2014	477	808	1,285	14%	37%
2015	534	588	1,122	-13%	48%
2016	478	345	823	-27%	58%
2017	524	368	892	8.38%	58.74%
2018	594	437	1,031	15.58%	57.61%
2019	700	461	1,161	12.61%	60.29%
2020	571	458	1,020	-11.4%	55.5%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Lào (triệuUSD)





Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Lào (triệu USD)



- Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính trong năm:

VN NK từ Lào	Giá trị (triệu USD)	Thay đổi so với 2019 %
Cao su	104	-15.45
Gỗ và sản phẩm gỗ	58	7.41
Phân bón các loại	47	-12.96
Quặng và khoáng sản khác	28	7.69
Hàng rau quả	6	
Kim loại thường khác	1	

VN XK sang Lào	Giá trị (triệu USD)	Thay đổi so với 2019 (%)
Sắt thép các loại	72	-16.28
Sản phẩm từ sắt thép	50	21.95
Phương tiện vận tải và phụ tùng	46	-14.81
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	46	17.95
Hàng rau quả	42	-46.15
Gỗ và sản phẩm gỗ	24	-47.83
Xăng dầu các loại	20	-72.60
Giấy và các sản phẩm từ giấy	16	
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	15	-6.25
Phân bón các loại	14	-26.32
Sản phẩm từ chất dẻo	12	-7.69

Kim ngạch thương mại hai nước liên tục tăng trưởng theo từng năm, trong giai đoạn năm 2010-2014. Năm 2015, quan hệ thương mại hai nước đánh dấu bước tiến mới với việc hoàn tất đàm phán, ký kết hai Hiệp định Thương mại song phương, Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam – Lào.



Kim ngạch thương mại hai nước chưa cao. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm kim ngạch thương mại là do cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu giữa hai nước chưa đa dạng, phụ thuộc chủ yếu vào một số mặt hàng chủ lực. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng thương mại biên giới còn nhiều yếu kém, nhất là hệ thống chợ và hạ tầng kỹ thuật, trong khi doanh nghiệp hai nước chưa tham gia sâu vào hệ thống phân phối của nhau.

Trải qua một chặng đường dài, quan hệ thương mại của hai nước đã đạt được những thành tựu nhất định và đang ngày càng phát triển. Sau thời kỳ sụt giảm trong năm 2015-2016, năm 2017, kim ngạch thương mại song phương Việt Lào đã tăng trưởng trở lại, đạt gần 900 triệu USD, tăng hơn 8% so với năm 2016. Sang năm 2019, tổng kim ngạch Việt Nam Lào tăng 12.6% so với 2018 đạt mức 1.16 tỷ USD. Đến năm 2020, do ảnh hưởng của Covid-19 làm nhu cầu sụt giảm mạnh, kim ngạch hai nước giảm hơn 10% xuống còn hơn 1 tỷ USD.

2. Về viện trợ không hoàn lại của ta cho Lào

Thoả thuận được ký kết tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Liên chính phủ về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật Việt Nam - Lào (diễn ra các ngày 14-15/1/2012 tại Viêng Chăn). Việt Nam sẽ viện trợ không hoàn lại 105 tỷ đồng cho Lào trong năm nay, tập trung vào các dự án giáo dục - đào tạo, nông - lâm nghiệp, thủy lợi và y tế. (Theo *Người Lao Động*)

Về đầu tư của ta sang Lào:

Mặc dù khủng hoảng kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam, tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang mở rộng đầu tư sang Lào. FDI của ta sang Lào tăng mạnh cả về số lượng dự án cũng như tổng giá trị đầu tư.

Tính đến hết năm 2011, FDI của Việt nam vào Lào đạt trên 3.4 tỉ USD. Riêng năm 2011 là 480 triệu USD. Các khu vực Trung và Nam của Lào thu hút tới 163 dự án của Việt Nam, chiếm 78% tổng số dự án của ta đầu tư sang Lào. Năm 2013, các doanh nghiệp VN đã đầu tư vào Lào 412 dự án với tổng vốn đầu tư 5,012 tỉ USD, thuộc nhóm dẫn đầu trong số 52 quốc gia và vùng lãnh thổ có doanh nghiệp đầu tư tại Lào

Tính đến hết tháng 09/2016, Việt Nam đã có 266 dự án được cấp phép đầu tư sang Lào với tổng số vốn đăng kí là 5,1 tỷ USD.

Một số các dự án đầu tư lớn của Việt Nam sang Lào:

Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai đầu tư vào các dự án về trồng mía đường, cao su, dầu cọ.

Nhà máy chế biến mủ caosu của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam. Nhà máy có công suất 24.000 tấn mủ mỗi năm; vùng nguyên liệu trên 10.000ha caosu, trong đó 1.642ha đã cho khai thác, tạo việc làm thường xuyên cho 3.000 lao động tại tỉnh Champasak, thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

Đài chuyên tiếp phát thanh-phát hình khu vực Paksong. Đây là công trình do Đài Truyền hình Việt Nam là chủ dự án bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Việt Nam, góp phần đưa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước Lào đến với các vùng sâu vùng xa, nâng cao đời sống nhân dân các tỉnh Nam Lào.



Những lĩnh vực có nhiều triển vọng hợp tác là sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, thuốc chữa bệnh, trồng trọt và một số hàng tiêu dùng khác.

FDI Lào vào VN:

Tính đến hết năm 2020, Lào có 9 dự án vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký 71 triệu USD. Xếp thứ 50 trong 139 quốc gia và vùng Lãnh thổ có đầu tư vào VN, và xếp thứ 7 trong số các nước ASEAN.

Riêng năm 2020, Lào chỉ có 3 lượt góp vốn mua cổ phần với giá trị góp vốn 2.26 triệu USD.

4. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới:

Ngày càng khởi sắc và có hiệu quả hơn. Hai bên đã ký Bản thoả thuận về ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt-Lào năm 2009; tiếp tục thực hiện miễn giảm thuế từ 0-50% đối với mặt hàng có xuất xứ của hai nước. Hoạt động đầu tư diễn ra sôi nổi, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã quan tâm tới thị trường Lào. Doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục được duy trì ở một trong 3 vị trí dẫn đầu về đầu tư tại Lào. Đầu tư của Việt Nam tại Lào thông qua nhiều loại hình hoạt động, ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó đầu tư vào mỏ, năng lượng và nông nghiệp chiếm khoảng 75%.

Đến năm 2016, kim ngạch thương mại hai nước chỉ đạt 823 triệu USD, giảm 27% so với năm 2015. Sang năm 2019, tổng kim ngạch Việt Nam Lào tăng 12.6% so với 2018 đạt mức 1.16 tỷ USD.

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức: 06/8/1976

Quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam-Lào tiếp tục được tăng cường, phát triển.

2. Quan hệ chính trị:

Hai bên đã trao đổi nhiều chuyến thăm cấp cao và các cấp ngành, địa phương; đặc biệt là các chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước CHDCND Lào Chum-ma-ly Xay-nha-xôn 19-22/6/2006; chuyến thăm hữu nghị chính thức Lào của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh 10-13/10/2006 đã mở ra thời kỳ mới cho quan hệ hai nước sau khi cả hai nước kết thúc thắng lợi Đại hội Đảng ở mỗi nước. Tần suất các chuyến thăm lẫn nhau của lãnh đạo cấp cao hai nước từ sau Đại hội Đảng ở mỗi nước năm 2006 đến nay ngày càng cao: tất cả các đồng chí lãnh đạo hai nước đã sang thăm chính thức lẫn nhau.



3. Các văn kiện đã ký:

- Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác với Việt Nam (18/7/1977);
- Hiệp ước hoạch định biên giới 7/1977;
- Hiệp định Lãnh sự 1985;
- Hiệp định về quy chế biên giới 1990;
- Hiệp định Hợp tác Kinh tế-Văn hóa-Khoa học Kỹ thuật giai đoạn 1992-1995 (2/1992);
- Hiệp định về Kiều dân (1/4/1993);
- Hiệp định quá cảnh hàng hóa (23/4/1994);
- Hiệp định Hợp tác lao động (29/6/1995);
- Hiệp định Hợp tác Kinh tế-Văn hóa-Khoa học Kỹ thuật giai đoạn 1996-2000 (14/1/1996);
- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (14/01/1996);
- Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (14/1/1996);
- Hiệp định Vận tải đường bộ (26/02/1996);
- Hiệp định về trao đổi nhà trụ sở và nhà ở của cơ quan đại diện (01/4/1996);
- Hiệp định về hợp tác nông lâm và phát triển nông thôn năm 1997 và giai đoạn 1998-2000 (12/8/1997);
- Hiệp định bổ sung và sửa đổi quy chế biên giới (8/1997);
- Hiệp định hợp tác Thương mại và du lịch (3/1998);
- Hiệp định Quy chế tài chính và quản lý các chương trình dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam dành cho Chính phủ Lào (3/1998);
- Hiệp định tương trợ tư pháp (06/7/1998);
- Hiệp định hợp tác chống ma túy (06/7/1998);
- Hiệp định hợp tác về năng lượng-điện (06/7/1998);
- Bản thoả thuận Chiến lược Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa hai Chính phủ Việt Nam - Lào giai đoạn 2001-2010 (6/2/2001);
- Hiệp định Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học Kỹ thuật giữa hai Chính phủ Việt Nam-Lào giai đoạn 2001-2005 (6/2/2001);
- Hiệp định tín dụng xây dựng đường 18B (7/2001);
- Thoả thuận giữa Việt Nam và Lào về Quy chế sử dụng cảng Vũng Áng (7/2001);
- Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định vận tải đường bộ ký ngày 24/02/1996 (7/2001);
- Nghị định Thư 2001 thực hiện Hiệp định đường bộ sửa đổi (7/2001);
- Nghị định Thư về Hợp tác Đào tạo cán bộ giữa 2 nước (01/2002);



- Thỏa thuận về cơ chế tài chính và quản lý dự án sử dụng viện trợ của Chính phủ Việt Nam dành cho Chính phủ Lào (01/2002);
- Thỏa thuận Viêng Chăn (8/2002);
- Hiệp định miễn thị thực cho công dân mang hộ chiếu phổ thông (ký ngày 05/4/2004 có hiệu lực từ ngày 01/7/2004);
- Hiệp định bổ sung Hiệp định tín dụng số Việt Lào-01 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào (16/7/2004);
- Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hóa, Khoa học Kỹ thuật giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ CHDCND Lào giai đoạn 2006-2010 (04/ 01/2006);
- Hiệp định Tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Việt Nam và Lào (23/4/2009);
- Thỏa thuận về Chiến lược hợp tác giữa Việt Nam và Lào tại hai tỉnh Hủa Phăn và Xiêng Khoảng đến năm 2020 (12/2012);
- Nghị định sửa đổi Hiệp định giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ CHDCND Lào về khuyến khích và Bảo hộ đầu tư (12/2012);
- Thỏa thuận giữa hai Chính phủ về giải quyết vấn đề di cư tự do và kết hôn không giá thú tại khu vực biên giới hai nước Việt Nam-Lào (08/7/2013);
- Hiệp định hợp tác lao động giữa Chính phủ Việt Nam và Lào, Thỏa thuận hợp tác về lao động và phúc lợi giữa Bộ Lao động và Thương binh Xã hội Việt Nam với Bộ Lao động và Phúc lợi Xã hội Lào (7/2013).
- Thỏa thuận hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao (12/2014).
- Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào (3/2015)/.

Ngoài ra hai bên đã ký một số hiệp định hợp tác về du lịch, hàng không; Cơ chế chung về hợp tác kinh tế văn hóa KHKT; Cơ chế thanh toán; Cơ chế đào tạo cán bộ; Cơ chế quản lý về thương mại, du lịch; Thỏa thuận về hợp tác chuyên gia; Thỏa thuận về quản lý thuế quan đối với hàng hóa và phương tiện quá cảnh và phối hợp chống buôn lậu ở biên giới hai nước; Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Tài chính Lào và Tổng cục hải quan Việt Nam.

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Quốc gia Lào LNCCI vào tháng 11 năm 2000, tại Hà Nội.



VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

❖ Đại sứ quán Việt Nam tại Lào:

Địa chỉ: No. 85, 23 Singha Road, Saysettha Dist., Vientiane

Điện thoại: +856-21-413379 | Fax: 413 379, 413 6720

Code: 00-856-21 | email: vnemb.lao@gmail.com; vnemb.lao@mofa.gov.vn

website:

<https://vnembassy-vientiane.mofa.gov.vn/vi-vn/embassy/EmbassyStaffs/Trang/default.aspx>

Đại sứ: Nguyễn Bá Hùng

Tham tán Kinh tế : Vũ Văn Hòa

F : 856 21454743

Email : la@moit.gov.vn, vietrade@laotel.com

❖ Đại sứ Quán Lào tại Việt Nam

Đ/c: 22 Trần Bình Trọng, HBT, HN

Tel: 39424576 | Fax: 38228414

Website:

Đại sứ: Ngài Sengphet Houngbounuang

❖ Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savanakhet:

Địa chỉ: 418 Si-sà-vàng-vông, Mường Khăn-tha-bu-li, Savanakhet

Điện thoại: 212 418 Fax: 212 182

Code: 00-856 – 41

❖ Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Paksé:

Địa chỉ: 31 Ban Pha Bạt, Paksé

Điện thoại: 212 058 | Fax: 212 827

Code: 00-856 – 31

❖ Laos National Chamber of Commerce and Industry (LNCCI)

74 Inpeng Street, Vatchan, Chanthabury District

P.O.Box: 4148, Vientiane Lao PDR

Tel: 856-212823; +856-261668. Fax: 856-21241062

LNCCI, Foreign Relation Division

Kayson phomvihane Ave., Ban Phonphanao Saysettha District, Vientiane Capital, Lao PDR; P.O.Box: 4596

Tel: (+856 - 21) 453 312-115, 452 579 Fax: (+856 - 21) 452 580

Email: lncci@laopdr.com

❖ Các nguồn thông tin tham khảo

* Website *CIA – The World Factbook*

* Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

* Website *Tổng cục Thống kê Việt Nam*

* Website *Tổng cục Hải quan Việt Nam*



PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Lào

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2020

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LÀO			55.993.028		571.745.063
Hàng rau quả	USD		2.556.195		42.945.772
Cà phê	Tấn	32	160.927	537	2.484.498
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.534.105		15.029.830
Clanhke và xi măng	Tấn	6.756	398.802	55.911	5.510.382
Than các loại	Tấn			110	38.500
Xăng dầu các loại	Tấn	3.032	1.362.232	41.203	19.815.687
Sản phẩm hóa chất	USD		631.446		6.640.754
Phân bón các loại	Tấn	2.743	871.479	38.924	14.610.660
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.395.648		12.162.470
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.240.318		24.414.183
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.471.868		16.024.474
Hàng dệt, may	USD		939.324		7.828.227
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.182.385		10.185.727
Sắt thép các loại	Tấn	9.870	7.029.536	110.243	71.952.245
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.397.133		50.355.973
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.162.869		7.787.369
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.789.186		46.231.845
Dây điện và dây cáp điện	USD		667.488		9.952.285
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.282.574		46.795.015
Hàng hóa khác	USD		15.919.511		160.979.168



Bảng 2. Nhập khẩu VN – Lào

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 5N/TCHQ

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 12 năm 2020

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LÀO			69.338.078		458.135.475
Hàng rau quả	USD		355.358		6.795.314
Ngô	Tấn	1.050	156.641	1.050	156.641
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	34.731	2.609.756	704.665	28.209.588
Phân bón các loại	Tấn	24.851	5.245.863	213.676	46.947.324
Cao su	Tấn	13.308	14.550.592	97.421	104.551.122
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.862.987		58.268.318
Kim loại thường khác	Tấn	130	179.397	778	1.186.308
Hàng hóa khác	USD		36.377.484		212.020.861